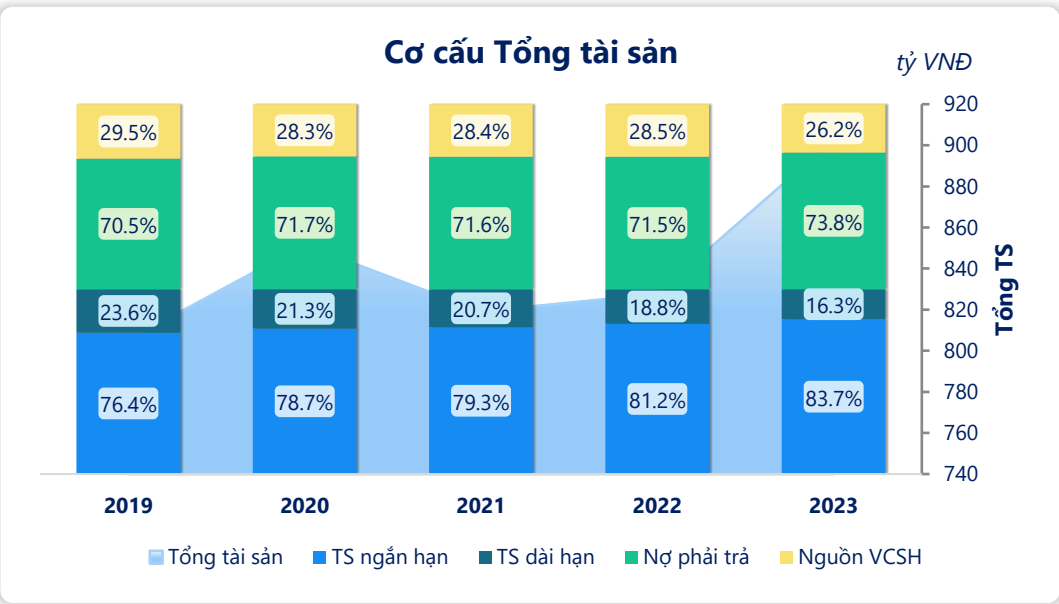
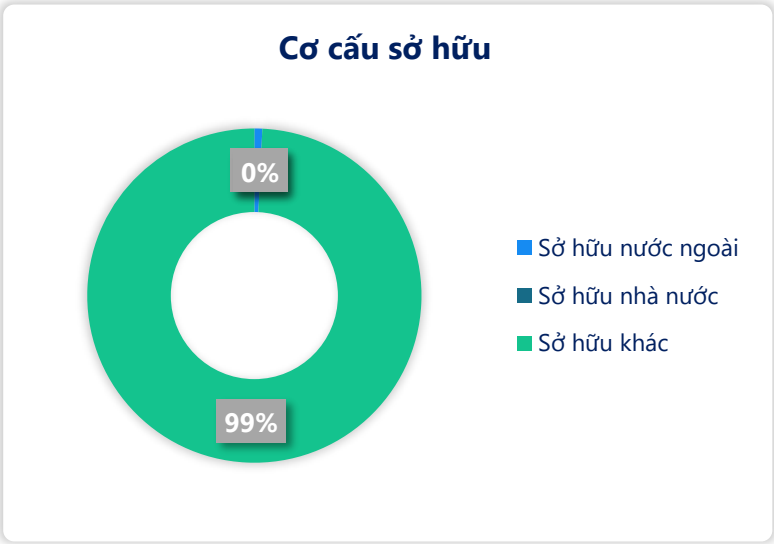


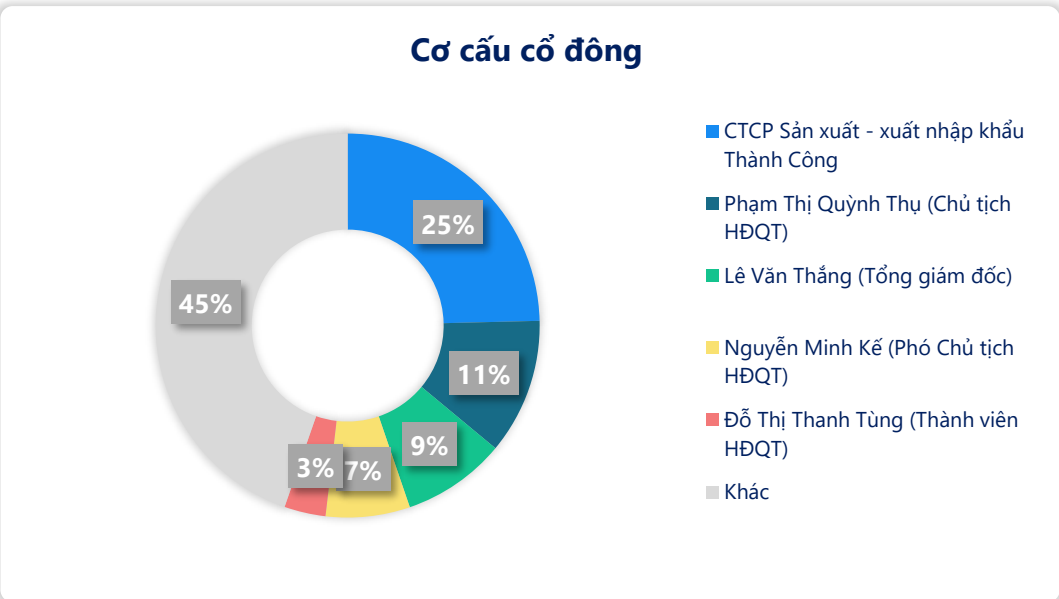
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		4,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,200			
SL cổ phiếu LH		20,693,437			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		22,610			
% sở hữu nước ngoài		0.8%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		236			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		95			
P/E		47.2			
EPS		97			
	YTD	1T	3T	6T	
NSH	2.2%	-4.2%	-8.0%	-20.7%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của NSH năm 2023 tăng trưởng 9.08% so với năm trước, đạt 902.8 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

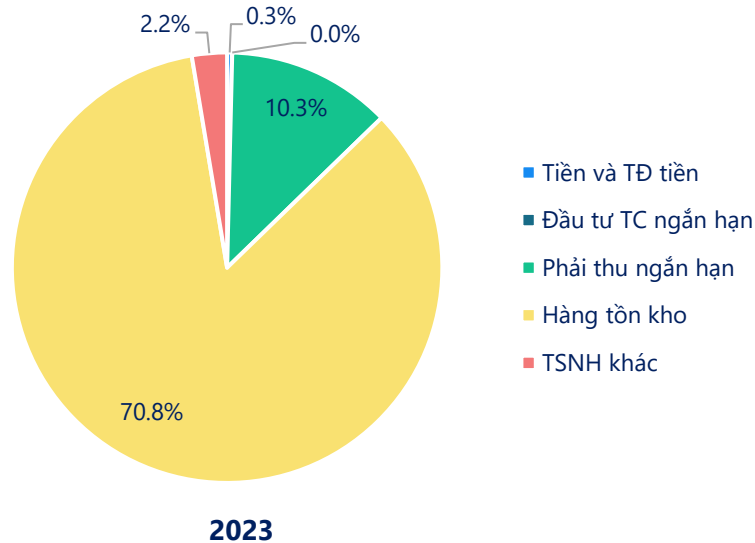
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



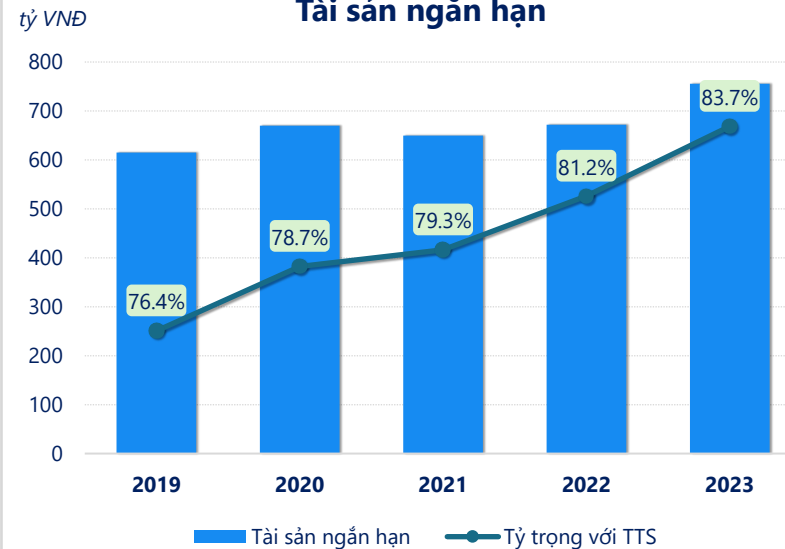
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.2%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.76% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là CTCP Sản xuất - xuất nhập khẩu Thành Công sở hữu 24.6%, lớn thứ 2 là Phạm Thị Quỳnh Thụ (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 11.4% và đứng thứ 3 là Lê Văn Thắng (Tổng giám đốc) nắm giữ 8.73%.

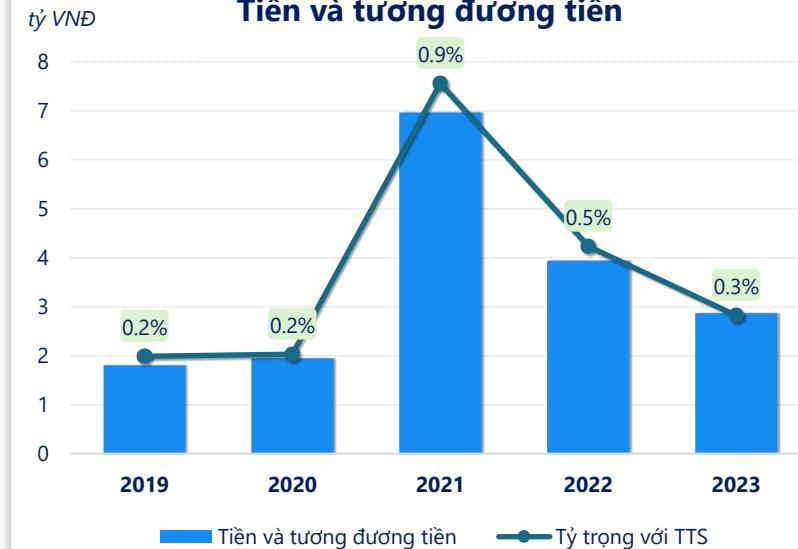
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



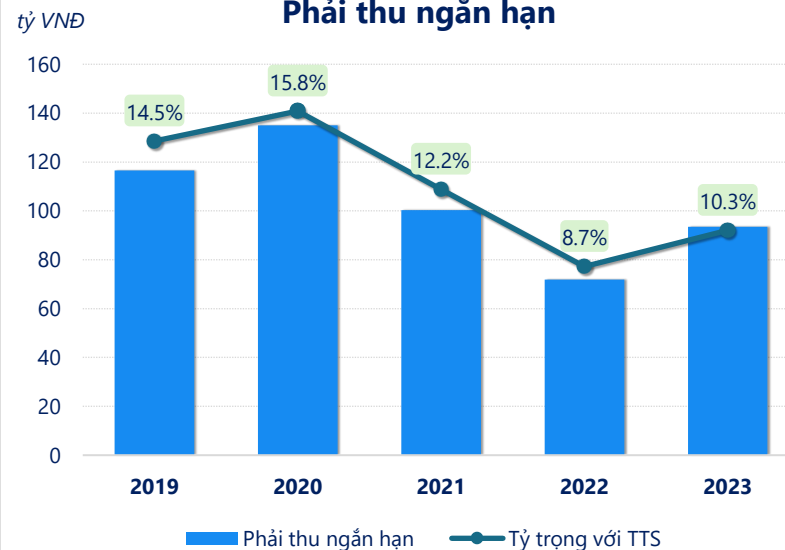
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NSH đạt 755.6 tỷ đồng, tăng trưởng 12.4% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 83.7% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 70.8%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

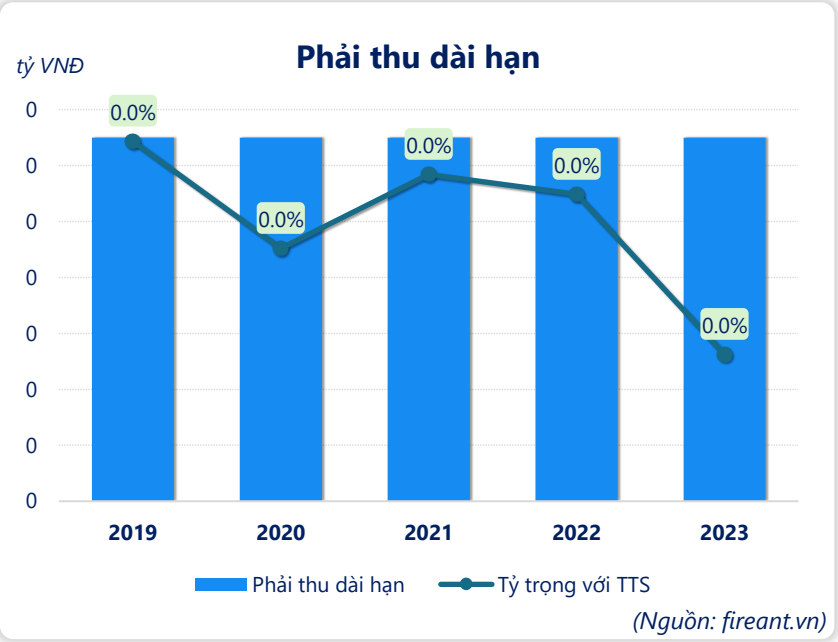
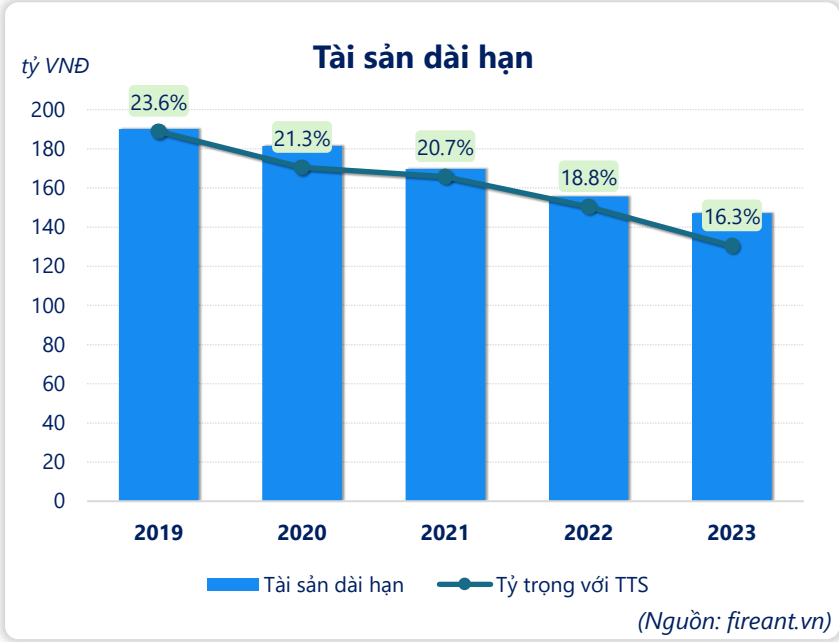
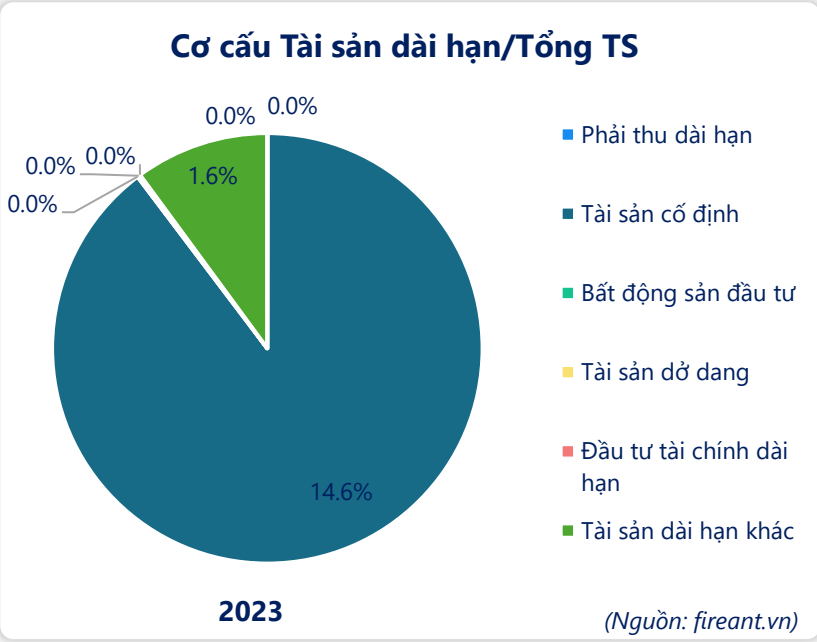
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



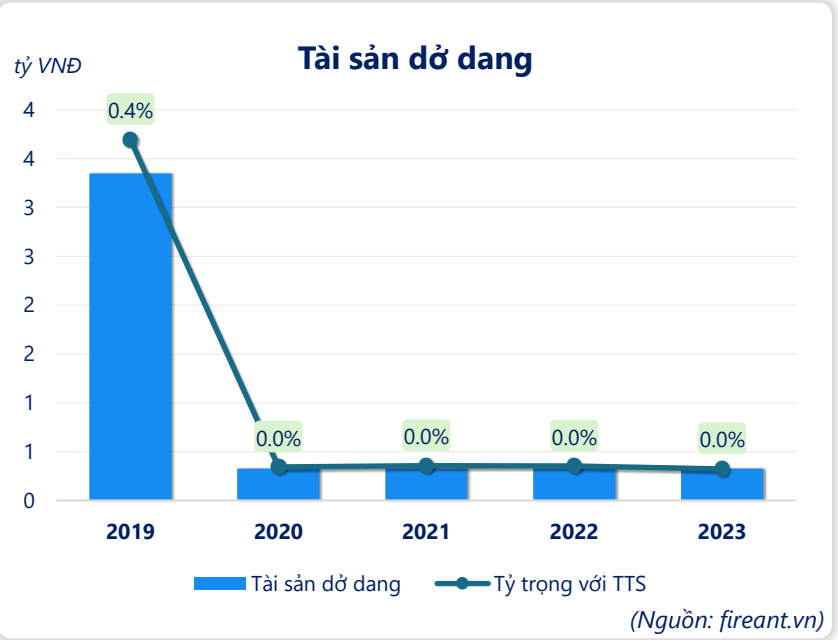
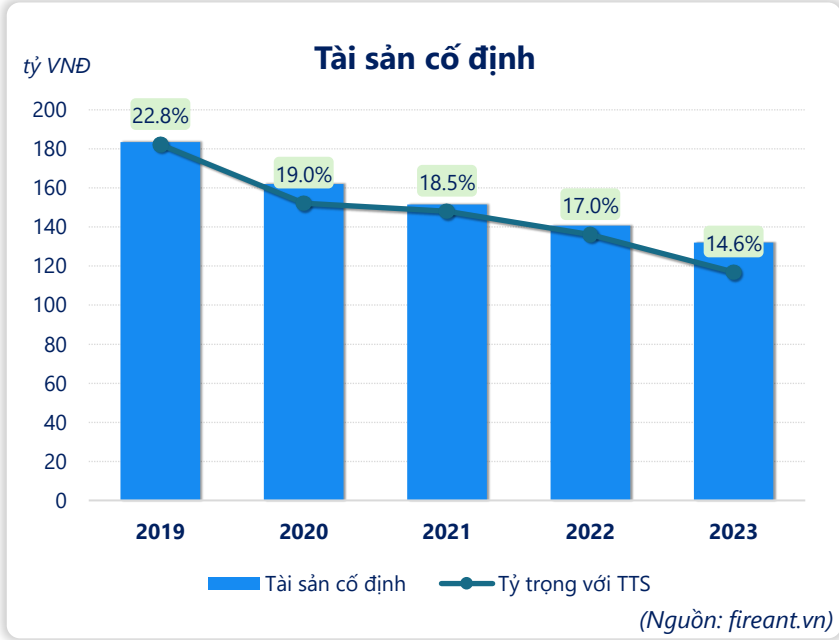
## Hàng tồn kho

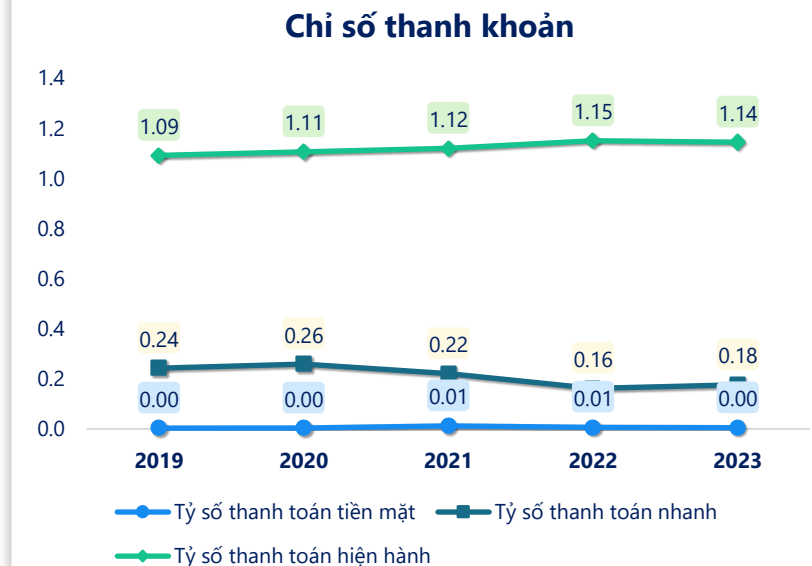
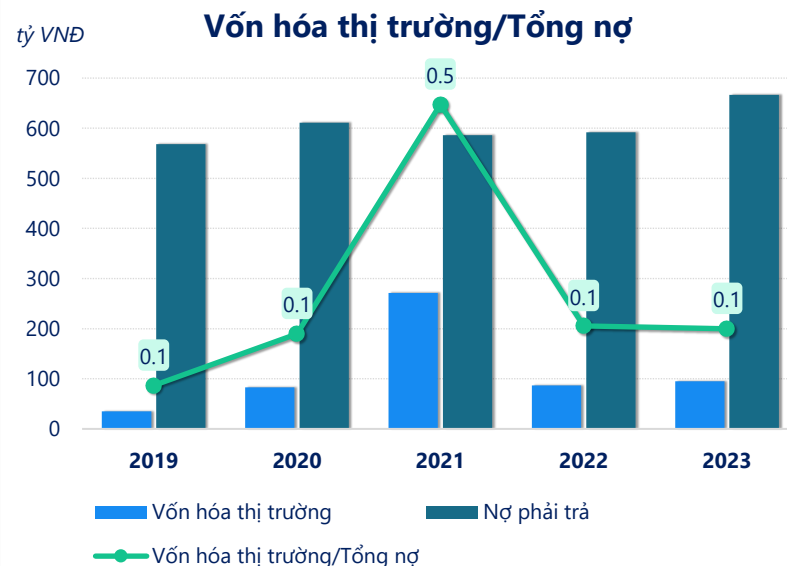
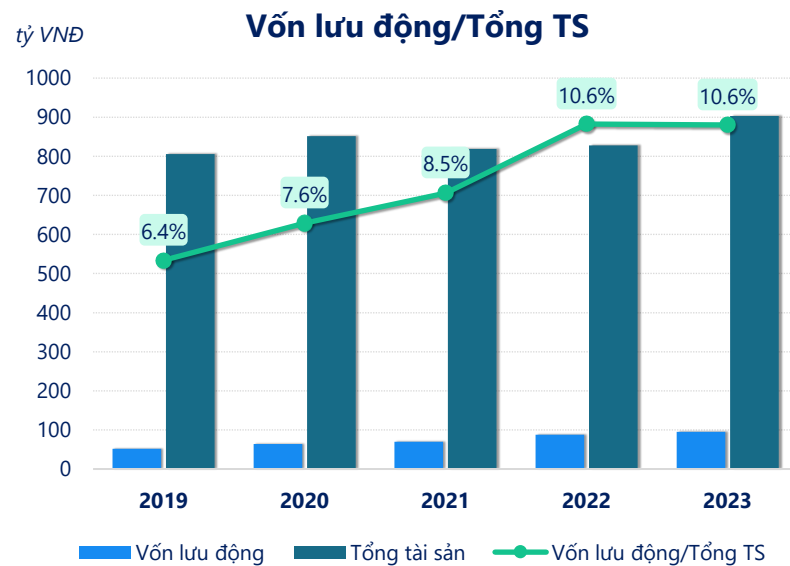
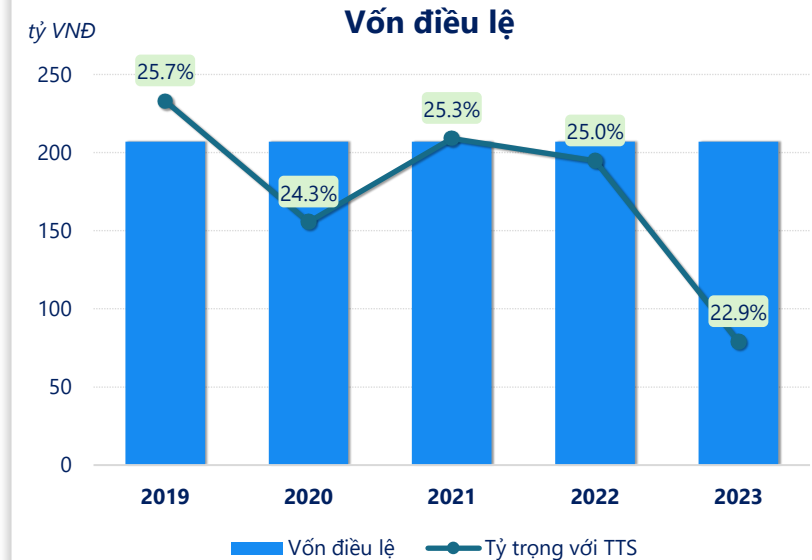
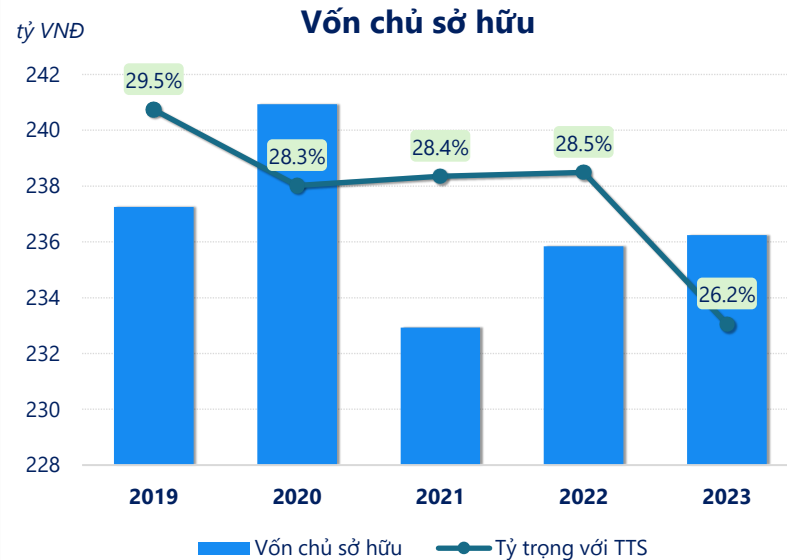
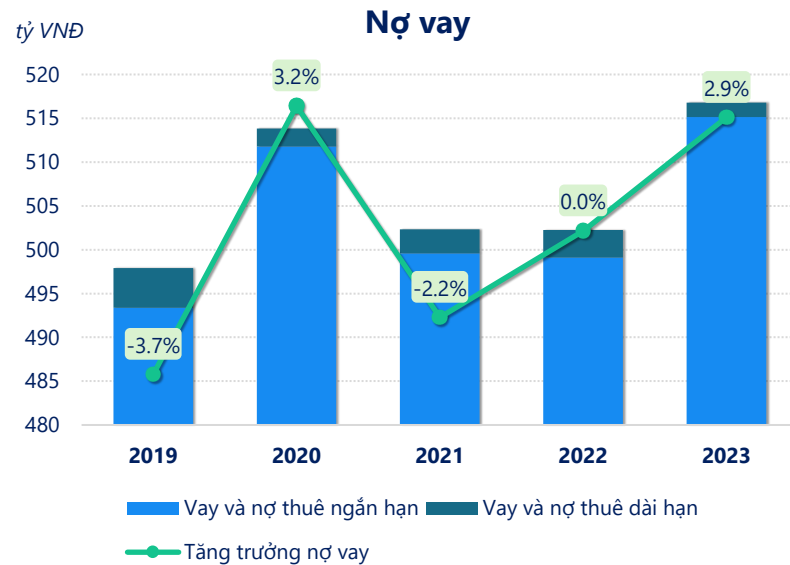




Tài sản dài hạn đạt 147.2 tỷ đồng giảm 5.40% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 16.3%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 14.6%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>902</b>	<b>828</b>	<b>9.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>755</b>	<b>672</b>	<b>12.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.87	3.94	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	93.5	71.9	30.1%
Hàng tồn kho	639	577	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	18.7	5.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>147</b>	<b>156</b>	<b>-5.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	132	141	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	14.5	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>666</b>	<b>592</b>	<b>12.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>659</b>	<b>584</b>	<b>12.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	515	499	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	78.7	66.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.34</b>	<b>7.39</b>	<b>-14.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.69	3.12	-45.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>236</b>	<b>236</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>236</b>	<b>236</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>937</b>	<b>859</b>	<b>1,040</b>	<b>1,101</b>	<b>1,069</b>
Giá vốn hàng bán	885	804	990	1,043	1,003
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>52.8</b>	<b>54.4</b>	<b>49.7</b>	<b>58.0</b>	<b>65.2</b>
Doanh thu HĐTC	1.46	0.29	0.77	0.36	0.24
Chi phí TC	41.2	38.3	15.8	34.5	41.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.0</b>	<b>37.4</b>	<b>16.5</b>	<b>34.4</b>	<b>40.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.61	4.89	5.84	5.65	5.56
Chi phí QLDN	8.01	7.03	23.0	13.9	16.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.37</b>	<b>4.45</b>	<b>5.84</b>	<b>4.31</b>	<b>2.52</b>
Lợi nhuận khác	1.82	0.48	-0.34	0.02	-0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.19</b>	<b>4.93</b>	<b>5.50</b>	<b>4.33</b>	<b>2.46</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.70</b>	<b>3.89</b>	<b>4.26</b>	<b>3.41</b>	<b>0.90</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.70</b>	<b>3.89</b>	<b>4.26</b>	<b>3.41</b>	<b>0.90</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	-27.7	19.2	-1.57	-14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.64	11.2	-1.95	-1.38	-0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.1	16.7	-12.3	-0.08	14.5
Tiền đầu kỳ	4.36	1.80	1.94	6.97	3.94
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.56</b>	<b>0.16</b>	<b>5.02</b>	<b>-3.03</b>	<b>-1.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	1.80	1.94	6.97	3.94	2.87